CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX- PVC

Tầng 12, Tòa nhà Vinaconex, lô HH2 Khu đô thị Mễ Trì Hạ, xã Mễ Trì, Huyện Từ Liêm, Hà Nội

ĐT: (043)7875938 - FAX: (043)7875937 - Email: Vinaconex.pvc@gmail.com

Mã số thuế: 0102141289

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II và 6 tháng đầu năm 2012

VINACONEX-PVC

Hà nội, tháng 07 năm 2012

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX- PVC

Mẫu số B01 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**787.580.687.091**	**832.884.156.605**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	3	**5.921.189.888**	**16.633.501.113**
Tiền	111		5.921.189.888	12.468.501.113
Các khoản tương đương tiền	112		-	4.165.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**23.920.000.000**	**71.340.000.000**
Đầu tư ngắn hạn	**121**		24.200.000.000	72.200.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	**129**		(280.000.000)	(860.000.000)
III. Các khoản phải thu - ngắn hạn	**130**		**390.822.954.394**	**409.192.063.822**
Phải thu của khách hàng	131		172.797.817.955	205.095.746.893
Trả trước cho người bán	132		194.598.291.954	183.252.032.292
Phải thu ngắn hạn khác	135	4	23.426.844.485	20.844.284.637
IV. Hàng tồn kho	**140**	5	**333.702.594.351**	**304.353.038.943**
Hàng tồn kho	141		333.702.594.351	304.353.038.943
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**33.213.948.458**	**31.365.552.727**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6	308.620.236	765.251.397
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		16.515.033.214	14.800.403.436
Tài sản ngắn hạn khác	158		16.390.295.008	15.799.897.894
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**438.829.506.881**	**399.921.135.800**
I. Tài sản cố định	**220**		**66.095.478.701**	**69.345.380.243**
Tài sản cố định hữu hình	221	7	63.880.016.702	67.137.773.227
Nguyên giá	222		*81.880.071.123*	*80.600.850.518*
Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(18.000.054.421)*	*(13.463.077.291)*
Tài sản cố định vô hình	227		20.748.469	26.529.850
Nguyên giá	228		*99.600.000*	*93.600.000*
Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(78.851.531)*	*(67.070.150)*
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	2.194.713.530	2.181.077.166
II. Các khoản đầu tư dài hạn	**250**		**276.686.729.102**	**228.286.729.102**
Đầu tư vào công ty con	251	9	69.760.000.000	69.360.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258	10	206.926.729.102	158.926.729.102
III. Tài sản dài hạn khác	260		**96.047.299.078**	**102.289.026.455**
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	96.047.299.078	102.289.026.455
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.226.410.193.972**	**1.232.805.292.405**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**933.983.129.798**	**907.463.653.688**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**745.430.180.595**	**707.191.800.121**
Vay và nợ ngắn hạn	311	12	342.639.267.679	308.808.413.034
Phải trả người bán	312		164.720.075.126	220.159.078.769
Người mua trả tiền trước	313		200.114.858.271	154.325.069.959
Các khoản thuế phải nộp Nhà nước	314	13	3.947.920.226	3.998.808.567
Phải trả người lao động	315		1.776.389.405	230.188.275
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319		31.924.779.827	19.024.471.456
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		306.890.061	645.770.061
II. Vay và nợ dài hạn	**330**		**188.552.949.203**	**200.271.853.567**
Phải trả dài hạn khác	333	14	80.000.000.000	80.000.000.000
Vay và nợ dài hạn	334	15	13.676.220.736	22.941.416.606
Doanh thu chưa thực hiện	338		94.876.728.467	97.330.436.961
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	16	**292.427.064.174**	**325.341.638.717**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**292.427.064.174**	**325.341.638.717**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	300.000.000.000	300.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		15.069.800.000	15.069.800.000
Quỹ đầu tư và phát triển	417		3.238.124.869	2.195.093.830
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.123.204.630	1.123.204.630
Lợi nhuận chưa phân phối	420		(27.004.065.325)	6.953.540.257
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.226.410.193.972**	**1.232.805.292.405**

Ngày 20 tháng 07 năm 2012

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Xuân	*Nguyễn Thị Kim Hạnh*	*Phan Đình Phong*

VINACONEX-PVC

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX- PVC

Mẫu số B02 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ

Quý II và 6 tháng đầu năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế		Quý II/2011	
			Năm 2012	Năm 2011	Quý II/2012	Quý II/2011
1. Tổng doanh thu	**1**	18	**136.076.327.076**	**287.248.574.578**	**81.193.636.315**	**171.490.561.624**
2. Giá vốn hàng bán	**11**	19	**137.447.603.756**	**257.833.806.283**	**85.045.524.480**	**149.127.536.293**
3. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**(1.371.276.680)**	**29.414.768.295**	**(3.851.888.165)**	**22.363.025.331**
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	6.561.453.408	8.552.542.780	3.138.396.529	4.891.105.220
5. Chi phí tài chính	22	21	29.015.712.889	23.098.102.823	15.530.280.606	17.648.013.349
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*29.595.712.889*	*22.543.955.130*	*15.250.280.606*	*17.472.581.066*
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.602.335.834	10.191.136.272	6.518.471.034	7.032.397.957
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(34.427.871.995)**	**4.678.071.980**	**(22.762.243.276)**	**2.573.719.245**
8. Thu nhập khác	31		1.808.363.545	2.386.022.444	585.000	1.569.032.876
9. Chi phí khác	32		37.066.093	2.581.252.657	17.500.000	1.751.559.641
10. Lợi nhuận khác	**40**		**1.771.297.452**	**(195.230.213)**	**(16.915.000)**	**(182.526.765)**
11. Lợi nhuận trước thuế	**50**		**(32.656.574.543)**	**4.482.841.767**	**(22.779.158.276)**	**2.391.192.480**
12. Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	51			986.696.139		463.783.817
13. Lợi nhuận thuần sau thuế	**60**		**(32.656.574.543)**	**3.496.145.628**	**(22.779.158.276)**	**1.927.408.663**

Ngày 20 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Xuân	*Nguyễn Thị Kim Hạnh*	*Phan Đình Phong*

VINACONEX-PVC

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX- PVC

Mâu số B00 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012	Lũy kế từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**(32.656.574.543)**	**4.482.841.767**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.575.859.085	3.601.077.256
Các khoản dự phòng	03	(580.000.000)	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(6.561.453.408)	(12.064.290.308)
Chi phí lãi vay	06	29.595.712.889	22.543.955.130
3. Lưu chuyển tiền thuần trước thay đổi vốn lưu động	*08*	***(5.626.455.977)***	***18.563.583.845***
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	15.208.392.518	(125.221.448.686)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(29.349.555.408)	(86.430.748.352)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp)	11	(10.254.732.675)	23.598.135.267
(Tăng) chi phí trả trước và tài sản khác	12	6.241.727.377	(17.385.228.554)
Lãi vay đã trả	13	(17.061.919.243)	(22.543.955.130)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.500.000.000)
Chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(596.880.000)	(282.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*	***(41.439.423.408)***	***(211.202.261.610)***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(48.901.892.875)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.386.022.444
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(400.000.000)	(134.060.000.000)
4. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.561.453.408	4.863.304.032
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*	***6.161.453.408***	***(175.712.566.399)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1.Tiền thu do nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		265.069.800.000
2. Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	257.108.418.918	313.272.426.988
3. Trả nợ gốc vay	34	(232.542.760.143)	(186.873.049.595)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.000.000.000)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	*40*	***24.565.658.775***	***388.469.177.393***
Tăng tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ	50	**(10.712.311.225)**	**1.554.349.384**
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	**60**	**16.633.501.113**	**40.009.705.298**
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	**5.921.189.888**	**41.564.054.682**

Ngày 20 tháng 07 năm 2012

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Xuân	*Nguyễn Thị Kim Hạnh*	*Phan Đình Phong*

VINACONEX-PVC

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex – PVC ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, thuỷ lợi, các công trình điện đến 35KV, trang trí nội thất, ngoại thất công trình;
- San lấp mặt bằng, xử lý nền móng công trình;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán ôtô và máy móc, thiết bị phụ tùng thay thế;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán dụng cụ, công cụ, thiết bị hỗ trợ, cứu nạn;
- Vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách bằng ôtô, cho thuê xe;
- Trồng và bán cây xanh;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ôtô;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, mua bán, cho thuê máy móc thiết bị, vật tư, vật liệu ngành xây dựng.

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính quý II và 6 tháng đầu năm 2012.

- **Cơ sở lập báo cáo tài chính.**

Cơ sở kế toán chung

Các báo cáo tài chính riêng quý II và 6 tháng đầu năm 2012 trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan.

Các báo cáo tài chính riêng quý II và 6 tháng đầu năm 2012, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

- **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

- **Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn về việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái. Thông tư này hướng dẫn ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tài sản và nợ phải trả tiền tệ ngắn hạn có gốc bằng các đơn vị tiền tệ khác VND được ghi nhận vào Tài khoản Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu; và các chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ được ghi đảo để xoá sổ vào đầu kỳ sau.

Công ty lựa chọn tiếp tục áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 trong việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái.

- **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

- **Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc khi đơn vị được đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

- **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

- **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- **Tài sản cố định hữu hình**

- ***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện

trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

- ***Khấu hao***

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa : 6 năm
- Máy móc và thiết bị : 6-7 năm
- Phương tiện vận tải : 9 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng : 3 – 4 năm

- **Tài sản cố định vô hình**

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

- **Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

- **Chi phí trả trước dài hạn**

Thương hiệu nhượng quyền

Thương hiệu nhượng quyền phản ánh giá trị thương hiệu "Vinaconex" nhận được từ Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Việt Nam ("Vinaconex") theo một hợp đồng li-xăng ký giữa hai bên với thời hạn 20 năm. Thương hiệu nhượng quyền được ghi nhận là chi phí trả trước, ban đầu được phản ánh theo nguyên giá và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm.

Công cụ dụng cụ

Chi phí trả trước dài hạn gồm công cụ dụng cụ được ghi nhận theo nguyên giá và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 3 năm.

- **Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả thương mại và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

- **Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

- **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục dược ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán., và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ được sử dụng được.

- **Doanh thu**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

- **Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

- **Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

- **Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

- **Các công ty liên quan**

Các công ty liên quan bao gồm các cổ đông của Công ty.

- **Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống kế toán Việt Nam, được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền	5.921.189.888	12.468.501.113
Các khoản tương đương tiền	-	4.165.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	**5.921.189.888**	**16.633.501.113**

4. Các khoản phải thu khác

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu khác về tạm ứng cho đội trưởng đội thi công	5.194.426.551	5.092.526.551
Phải thu khác	18.232.417.934	15.751.758.086
Tổng cộng	**23.426.844.485**	**20.844.284.637**

5. Hàng tồn kho

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Công cụ và dụng cụ	429.178.001	429.178.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	315.870.425.326	285.476.735.960
Hàng hóa mua để bán	17.402.991.024	18.447.124.983
Tổng cộng	**333.702.594.351**	**304.353.038.943**

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Số dư tại ngày đầu kỳ	2.181.077.166	27.488.031.463
Mua mới trong kỳ	13.636.364	52.041.023.439
Giảm khác		(77.347.977.736)
Số dư tại ngày cuối kỳ	**2.194.713.530**	**2.181.077.166**

VINACONEX-PVC

10. Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Công ty TNHH Thành Phố Xanh (i)	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO (ii)	101.926.729.102	101.926.729.102
Công ty CP đầu tư FIT (iii)	85.000.000.000	15.000.000.000
Tổng công ty CP Tài chính Dầu khí Việt Nam (iv)		22.000.000.000
	206.926.729.102	**158.926.729.102**

(i) Là khoản góp vốn với Công ty TNHH Thành phố Xanh theo hợp đồng hợp tác kinh doanh đầu tư dự án khu nhà ở chung cư tại phường Phú Hữu, quận 9, thành Phố Hồ Chí Minh - Sunflower City. Theo đó, Công ty sẽ nắm giữ 51% quyền sở hữu trong dự án sau khi góp đủ vốn theo tiến độ hợp đồng. Hiện tại dự án đang được triển khai theo đúng tiến độ quy định trong hợp đồng.

(ii) Là khoản góp vốn với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO để đầu tư Dự án " Khu chung cư cao cấp, dịch vụ hỗn hợp - Khu đô thị Nam An Khánh- Hà Nội " thuộc lô HH03 của Dự án Nam An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội. Theo đó, phần vốn Công ty đã góp tương đương với 20% giá trị của dự án.

(iii) Trong đó có khoản 15 tỷ là khoản vốn cổ phần Công ty sở hữu tương ứng 8% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T tương ứng với 1.500.000 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Khoản ủy thác vốn cho Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T với số tiền 70 tỷ đồng, Công ty được hưởng lãi ủy thác cố định và không chia sẻ rủi ro.

(iv) Thể hiện khoản ủy thác theo Hợp đồng Ủy thác quản lý vốn số 07/2011/UTQLV/PVFC-PVC giữa Công ty và Tổng công ty Tài chính Dầu khí Việt Nam ký ngày 04 tháng 03 năm 2011. Hợp đồng ủy thác kéo dài 2 năm bắt đầu từ ngày 10 tháng 3 năm 2011, lợi tức được điều chỉnh 3 tháng / lần, chuyển sang ngắn hạn từ ngày 10 tháng 03 năm 2012 đến ngày 10 tháng 03 năm 2013.

12. Vay ngắn hạn

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Hội sở Ngân hàng Quốc tế VIB	88.859.490.674	92.460.721.342
Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Kỷ	26.346.000.000	26.946.000.000
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Vn	176.414.353.953	154.435.237.761
Vay ngắn hạn cá nhân	15.693.391.431	12.347.034.768
Ngân hàng TM CP Quân Đội	22.022.372.456	6.135.731.572
Ngân hàng TM CP Đại Dương	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Liên Việt	-	700.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	*11.303.659.165*	*13.783.687.591*
	342.639.267.679	**308.808.413.034**

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Chi phí bảo hiểm VND	Công cụ dụng cụ VND	Các chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	200.412.070		564.839.327	765.251.397
Mua sắm mới trong kỳ	24.982.636		446.162.229	471.144.865
Phân bổ trong kỳ	204.259.296		723.516.730	927.776.026
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2012	**21.135.410**	**-**	**287.484.826**	**308.620.236**

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Thuê văn phòng VND	Công cụ và dụng cụ VND	Thương hiệu VND	Chi phí trả trước dài hạn khác (i) VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	10.083.465.154	11.489.726.368	5.165.342.467	75.550.492.466	102.289.026.455
Tăng trong kỳ		107.743.270			107.743.270
Phân bổ trong kỳ	(112.707.540)	(4.182.128.849)	(150.000.000)	(1.904.634.258)	(6.349.470.647)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2012	**9.970.757.614**	**7.415.340.789**	**5.015.342.467**	**73.645.858.208**	**96.047.299.078**

(i) : Trong đó có khoản Chi phí đầu tư công trình Tạp chí Cộng Sản, theo hợp đồng hợp tác kinh doanh với Tạp chí Cộng Sản, hai bên hợp tác kinh doanh dưới hình thức Công ty thực hiện xây dựng tòa nhà tại vị trí của Tạp chí Cộng Sản phía Nam và được phép kinh doanh trong vòng 20 năm (sau khi bàn giao một tầng lầu và một phần tầng hầm cho Tạp chí Cộng Sản). Theo đó, sau khi công trình xây dựng hoàn thành, Công ty đã cho đối tác khác thuê lại với thời gian 20 năm và ghi nhận chi phí xây dựng tòa nhà là chi phí trả trước dài hạn để phân bổ trong vòng 20 năm tương ứng với thời gian phân bổ doanh thu đã nhận trước và bắt đầu phân bổ từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

7. Biến động về Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	387.835.496	74.099.477.850	5.550.037.373	563.499.799	80.600.850.518
Mua sắm mới trong kỳ		41.272.727	1.232.014.545	52.600.000	1.325.887.272
Giảm do thanh lý và nhượng bán	(46.666.667)				(46.666.667)
Số dư tại ngày cuối kỳ	**341.168.829**	**74.140.750.577**	**6.782.051.918**	**616.099.799**	**81.880.071.123**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	(149.934.148)	(12.145.448.826)	(778.247.860)	(389.446.457)	(13.463.077.291)
Hao mòn trong kỳ	(240.832.307)	(3.877.200.553)	(355.002.484)	(91.042.360)	(4.564.077.704)
Giảm do thanh lý và nhượng bán	27.100.574				27.100.574
Số dư tại ngày cuối kỳ	**(363.665.881)**	**(16.022.649.379)**	**(1.133.250.344)**	**(480.488.817)**	**(18.000.054.421)**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	237.901.348	61.954.029.024	4.771.789.513	174.053.342	67.137.773.227
Sô dư cuôi kỳ	**(22.497.052)**	**58.118.101.198**	**5.648.801.574**	**135.610.982**	**63.880.016.702**

9. Đầu tư vào Công ty Con

STT	Tên Công ty	Địa Chỉ	30/06/2012 VND	30/06/2012 % Sở hữu theo vốn thực góp	01/01/2012 VND	01/01/2012 % Sở hữu theo vốn thực góp
1	Công ty CP Đầu tư Vật liệu PVV (Công ty CP Đầu tư Vật liệu Vina- petro)	Tầng 10, tòa nhà CT3-1, Khu đô thị Mễ trị Hạ, thôn Mễ trì Hạ, Huyện từ Liêm, Hà Nội	4.900.000.000	70%	4.900.000.000	70%
2	Công ty CP Xây dựng Dân dụng Công nghiệp PVV (Công ty CP Xây dựng Dân dụng Công nghiệp Vina- petro)	Tầng 10, tòa nhà CT3-3, Khu đô thị Mễ trị Hạ, thôn Mễ trì Hạ, Huyện từ Liêm, Hà Nội	28.660.000.000	57,32%	4.900.000.000	70%
3	Công ty CP Kiến trúc Vina-Petro	Tầng 10, tòa nhà CT3-3, Khu đô thị Mễ trị Hạ, thôn Mễ trì Hạ, Huyện từ Liêm, Hà Nội	3.500.000.000	80%	1.500.000.000	62,50%
4	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Xây dựng Đông Thành	Km 17, quốc lộ 32, cụm 10, thông Đan Hội, Xã Tân Lập, huyện Đan Phượng, Hà Nội.	29.700.000.000	100%	29.700.000.000	100%
5	Công ty CP Khai thác đá Thừa Thiên Huế (HSQ)	Số 323 Bùi Thị Xuân- Thành Phố Huế- Tỉnh Thừa Thiên Huế	3.000.000.000	30%	-	0%
			69.760.000.000		**41.000.000.000**	

VINACONEX-PVC

16. Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn [góp /cổ phần] VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế) VND	Tổng cộng vốn chủ sở hữu VND
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2011	**50.000.000.000**	**-**	**205.261.725**	**128.288.578**	**12.898.321.045**	**63.231.871.348**
Vốn góp/ vốn cổ phần	250.000.000.000	15.069.800.000				265.069.800.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ			-	-	1.034.883.421	1.034.883.421
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần	-	-	1.989.832.105	994.916.052	(3.979.664.209)	(994.916.052)
Cổ tức	-	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2012	**300.000.000.000**	**15.069.800.000**	**2.195.093.830**	**1.123.204.630**	**6.953.540.257**	**325.341.638.717**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	(32.656.574.543)	(32.656.574.543)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần	-	-	1.043.031.039		(1.043.031.039)	-
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu					(258.000.000)	(258.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2012	**300.000.000.000**	**15.069.800.000**	**3.238.124.869**	**1.123.204.630**	**(27.004.065.325)**	**292.427.064.174**

VINACONEX-PVC

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế TNDN	2.535.766.338	2.909.159.497
Thuế thu nhập cá nhân	1.412.153.888	1.089.649.070
	3.947.920.226	**3.998.808.567**

14 Các khoản phải trả phải nộp dài hạn khác

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải trả một Ngân hàng Thương Mại (*)	80.000.000.000	80.000.000.000
	80.000.000.000	**80.000.000.000**

(*) Đây là khoản tiền tạm ứng vốn Công ty nhận được từ một ngân hàng thương mại trong nước theo hợp đồng hợp tác đầu tư ký kết giữa Công ty và ngân hàng thương mại này để tài trợ một dự án xây dựng của Công ty

15 Vay dài hạn

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Ngân hàng TMCP Đại Dương	-	1.466.100.002
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Vn (i)	13.137.420.736	21.475.316.604
Ngân hàng VPBank- CN Kinh Đô	538.800.000	-
	13.676.220.736	**22.941.416.606**

(i) Thể hiện các khoản vay từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 49/TDTT- BL-TH/TD10 và 03/TDTT-TH/TD10. Khoản tín dụng này được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa lần lượt là 43.000.000.000 VND, 23.800.280.000 VND và thời hạn tối đa lần lượt là 48 tháng, 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay. Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 49/TDTT-BL-TH/TD10 có tài sản đảm bảo và lãi suất thay đổi được thông báo tại thời điểm giải ngân. Lãi suất của khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 03/TDTT-TH/TD10 được xác định bằng lãi suất tham chiếu (+3,5%/năm) được giới hạn bởi lãi suất cho vay tối thiểu và tối đa theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và được điều chỉnh 3 tháng/lần. Lãi và gốc được thanh toán 3 tháng/ lần.

17. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2012		01/01/2012	
	Số CP	VND	Số CP	VND
Vốn cổ phần được duyệt				
Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	300.000.000.000	5.000.000	50.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	300.000.000.000	5.000.000	50.000.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	300.000.000.000	5.000.000	50.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như sau đối với tài sản còn lại của Công ty.

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.561.453.408	7.973.671.780
Cổ tức lợi nhuận được chia		578.871.000
Lãi tiền cho vay		
	6.561.453.408	**8.552.542.780**

21 Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Lãi tiền vay	29.595.712.889	22.543.955.130
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(580.000.000)	
Chi phí tài chính khác		554.147.693
	29.015.712.889	**23.098.102.823**

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2012

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Xuân	*Nguyễn Thị Kim Hạnh*	*Phan Đình Phong*

VINACONEX-PVC